

PHỤ LỤC BÁO CÁO

(Kèm theo Công văn số /UBND-NgV ngày / 7 /2024 của UBND huyện)

Kỳ báo cáo: 06 tháng đầu năm 2024

Cơ quan báo cáo:

Đơn vị tính: Người

A	Số liệu thống kê di cư quốc tế của công dân Việt Nam	Tổng số	Trong đó		
			Nữ	Dân tộc Kinh	Dân tộc khác
I	Số liệu công dân Việt Nam di cư hợp pháp				
1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng*				
	Chia theo trình độ chuyên môn				
	Chia theo khu vực thị trường, quốc gia				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Từ 18-24 tuổi				
	Từ 25-40 tuổi				
	Từ 40 tuổi trở lên				
	Chia theo lĩnh vực ngành, nghề				
	Chia theo mức lương				
	Dưới 500 USD/tháng				
	500-1000 USD/tháng				
	Trên 1000 USD/tháng				
	Chia theo thời gian làm việc hợp đồng				
	Dưới 1 năm				
	1-3 năm				
	3-5 năm				
	Trên 5 năm				
2	Lao động làm việc ở nước ngoài theo các hình thức khác				
	Lao động tự do				
	Lao động theo các hình thức khác				
	Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.1				
3	Lưu học sinh học bổng**				
	Chia theo quốc gia				
	Chia theo trình độ đào tạo				
	Chia theo ngành học				
	Chia theo nhóm tuổi				
4	Lưu học sinh tự túc**				
	Lưu ý: Tiêu chí thống kê như mục I.3				
5	Công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài				
	Chia theo quốc gia (người nước ngoài mang quốc tịch)				
	Chia theo nhóm tuổi				
6	Công dân Việt Nam được cho nhận con nuôi quốc tế				
	Chia theo thoả thuận, hiệp định hợp tác giữa Việt				

	Nam với các nước và vùng lãnh thổ về nuôi con nuôi				
	Chia theo quốc gia				
	Chia theo nhóm tuổi				
7	Số liệu công dân Việt Nam di cư trở về				
7.1	Lao động Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài kết thúc hợp đồng trở về nước*				
	Chia theo trình độ chuyên môn				
	Chia theo khu vực thị trường, quốc gia				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Chia theo lĩnh vực ngành, nghề				
	Chia theo mức lương				
	Chia theo nguyên nhân di cư trở về				
7.2	Công dân Việt Nam kết thúc thời gian học tập ở nước ngoài về nước				
7.2.1	Lưu học sinh học bổng				
	Chia theo quốc gia				
	Chia theo trình độ đào tạo				
	Chia theo ngành học				
	Chia theo nhóm tuổi				
7.2.2	Lưu học sinh tự túc				
	Chia theo quốc gia				
	Chia theo trình độ đào tạo				
	Chia theo ngành học				
	Chia theo nhóm tuổi				
7.3	Công dân Việt nam di cư trở về thuộc các nhóm đối tượng khác				
	Chia theo quốc gia				
	Chia theo nhóm tuổi				
8	Số liệu công dân xuất cảnh				
	Xuất cảnh qua đường bộ				
	Xuất cảnh qua đường hàng không				
	Xuất cảnh qua đường biển				
II	Số liệu công dân Việt Nam di cư trái phép và bị mua bán ra nước ngoài				
1	Công dân Việt Nam xuất cảnh trái phép				
	Chia theo hình thức xuất cảnh: qua đường hàng không, đường bộ, đường biển				
	Chia theo phương thức di cư trái phép: sử dụng giấy tờ nhân thân giả tạo, thị thực giả mạo...				
	Chia theo nhóm tuổi				
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi xuất cảnh				
	Chia theo quốc gia đến				
2	Công dân Việt Nam lao động, cư trú trái phép ở nước ngoài				
	Chia theo quốc gia				
	Chia theo nhóm tuổi				
3	Công dân Việt Nam bị mua bán ra nước ngoài				
	Chia theo địa phương nơi công dân thường trú trước khi bị mua bán ra nước ngoài				

	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo nước bị mua bán ra nước ngoài</i>				
	<i>Chia theo hành vi mua bán người</i>				
4	Số liệu công dân Việt Nam là nạn nhân bị mua bán được hỗ trợ				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo địa phương nơi công dân thường trú</i>				
	<i>Chia theo các dịch vụ hỗ trợ theo quy định (hỗ trợ thiết yếu ban đầu, hỗ trợ y tế, tư vấn tâm lý, trợ giúp pháp lý, vay vốn sản xuất, trợ giúp khó khăn ban đầu, số tiền được vay)</i>				
	<i>Chia theo trình độ học vấn, nghề nghiệp</i>				
	<i>Chia theo cơ sở hỗ trợ nạn nhân/cơ sở bảo trợ xã hội</i>				
B	Số liệu người nước di cư vào Việt Nam	Tổng số	Trong đó: Nữ	Ghi chú	
I	Người nước ngoài được cấp phép làm việc tại Việt nam				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo ngành nghề</i>				
	<i>Chia theo vị trí công việc</i>				
II	Người nước ngoài học tập tại Việt Nam**				
1	Lưu học sinh theo hiệp định				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
2	Lưu học sinh ngoài hiệp định				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo trình độ đào tạo</i>				
	<i>Chia theo ngành học</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
II	Người nước ngoài cư trú tại Việt Nam ngoài mục đích làm việc, học tập nêu tại mục I và II				
	<i>Chia theo mục đích</i>				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
III	Người nước ngoài cư trú trái phép vào Việt Nam				
1	Người nước ngoài nhập cảnh trái phép				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				
	<i>Chia theo mục đích</i>				
	<i>Chia theo hình thức nhập cảnh trái phép: qua đường bộ, đường hàng không, đường biển</i>				
2	Người nước ngoài cư trú, lao động trái phép				
	<i>Chia theo nhóm tuổi</i>				
	<i>Chia theo quốc tịch</i>				

Lưu ý: Hình thức báo cáo: lập thành văn bản và tệp dữ liệu điện tử định dạng Excel, font chữ Times New Roman, cỡ chữ 12. Số liệu báo cáo 6 tháng tính từ ngày 01/01 đến ngày 30/6; báo cáo 6 tháng cuối năm tính từ ngày 01/7 đến ngày 31/12.

Chia theo nhóm tuổi: Tùy vào loại hình di cư và quy định có liên quan, nhìn chung được chia theo các nhóm như sau: dưới 16 tuổi; 16-18 tuổi; 18-24 tuổi; 25-40 tuổi; 40-60 tuổi; trên 60 tuổi.

Chú thích:

(*): Xem thông tư số 15/2019/TT-BLĐ-TBXH ngày 18/9/2019 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quy định Chế độ báo cáo thống kê Ngành Lao động – Thương binh và Xã hội.

(**): **Lưu học sinh học bổng** là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài từ Ngân sách Nhà nước, học bổng trong khuôn khổ hiệp định, thỏa thuận hợp tác giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ, hoặc tổ chức quốc tế, học bổng do chính phủ nước ngoài, các vùng lãnh thổ, các tổ chức quốc tế hoặc cá nhân tài trợ thông qua Chính phủ Việt Nam.

Lưu học sinh tự túc là công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài bằng kinh phí không phải từ nguồn kinh phí như lưu học sinh học bổng.

Xem Thông tư số 34/2017/TT-BGDĐT ngày 25/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của quy chế quản lý công dân Việt Nam học tập ở nước ngoài ban hành kèm theo Thông tư số 10/2014/BDGDĐT ngày 11/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(***): Xem Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam.